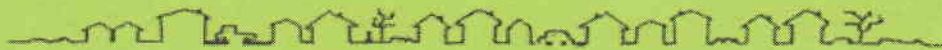


TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2018**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		950.168.534.282	684.459.979.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	179.883.653.756	12.397.857.643
1. Tiền	111		179.883.653.756	12.397.857.643
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.489.777.363	168.631.132.999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	264.942.894.924	167.038.130.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.142.724.665	1.548.950.188
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	404.157.774	44.052.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		503.446.380.344	501.598.740.036
1. Hàng tồn kho	141	8	503.446.380.344	501.598.740.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		348.722.819	1.832.249.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		105.505.580	95.797.559
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	243.217.239	1.736.451.729
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		87.180.858.239	91.227.862.675
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.320.000.000	3.320.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	3.320.000.000	3.320.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		70.287.749.149	74.467.753.123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	64.711.795.020	68.795.588.980
- Nguyên giá	222		594.153.658.228	588.373.663.782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(529.441.863.208)	(519.578.074.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



3. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.575.954.129	5.672.164.143
- Nguyên giá	228		17.370.929.799	17.370.929.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.794.975.670)	(11.698.765.656)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	173.109.090	40.109.552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173.109.090	40.109.552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	13.400.000.000	13.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.400.000.000	13.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.037.349.392.521	775.687.842.641
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		432.434.587.647	329.657.772.149
I. Nợ ngắn hạn	310		432.434.587.647	329.657.772.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	116.507.670.661	79.698.737.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	776.425.536	1.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.689.401.198	15.433.638.982
4. Phải trả người lao động	314		16.644.701.893	13.627.638.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	561.653.496	173.386.710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.043.616.980	2.042.894.880
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	269.325.989.890	210.177.063.918
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.226.625.510	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.658.502.483	8.503.411.960
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

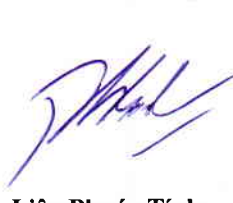
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		604.914.804.874	446.030.070.492
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	604.914.804.874	446.030.070.492
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		65.033.800.000	(286.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.518.903.883	160.834.628.823
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.286.270.991	154.443.141.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.240.486.609	48.202.655.060
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.045.784.382	106.240.486.609
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.037.349.392.521	775.687.842.641

Người lập biểu



Phạm Văn Luyện

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Ngày 17 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc



Bùi Tấn Hòa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2018

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	463.910.809.727	424.002.944.154	463.910.809.727	424.002.944.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		463.910.809.727	424.002.944.154	463.910.809.727	424.002.944.154
4. Giá vốn hàng bán	11	24	401.358.953.535	358.464.126.943	401.358.953.535	358.464.126.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.551.856.192	65.538.817.211	62.551.856.192	65.538.817.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	178.291.989	275.650.475	178.291.989	275.650.475
7. Chi phí tài chính	22	26	5.565.698.636	8.748.861.254	5.565.698.636	8.748.861.254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.041.501.885	4.028.813.879	3.041.501.885	4.028.813.879
8. Chi phí bán hàng	25	27	6.716.612.924	6.531.974.648	6.716.612.924	6.531.974.648
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	15.574.704.977	13.738.691.754	15.574.704.977	13.738.691.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		34.873.131.644	36.794.940.030	34.873.131.644	36.794.940.030
11. Thu nhập khác	31	29	184.098.833	569.603.961	184.098.833	569.603.961
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		184.098.833	569.603.961	184.098.833	569.603.961
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)]	50		35.057.230.477	37.364.543.991	35.057.230.477	37.364.543.991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	30	7.011.446.095	7.472.908.798	7.011.446.095	7.472.908.798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28.045.784.382	29.891.635.193	28.045.784.382	29.891.635.193
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.411	1.521	1.411	1.521
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.411	1.521	1.411	1.521

Ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Văn Luyến

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tinh

Giám đốc

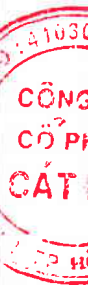


Bùi Tấn Hoà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31/03/2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		35.057.230.477	37.364.543.991
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.135.410.604	11.413.394.926
- Các khoản dự phòng	03		9.226.625.510	9.777.707.359
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		90.741.528	(40.732.215)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.121.807)	575.120.330
- Chi phí lãi vay	06		3.041.501.885	4.028.813.879
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		57.525.388.197	63.118.848.270
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(96.365.409.874)	(32.794.667.469)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.847.640.308)	(117.623.625.640)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		37.438.387.890	81.677.546.578
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(9.708.021)	(229.119.501)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.653.235.099)	(3.922.164.073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.684.228.225)	(10.668.658.950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		53.000.000	50.700.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.897.909.477)	(1.879.951.309)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(16.441.354.917)	(22.271.092.094)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(6.088.406.168)	(2.087.618.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		7.250.000	380.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	5.778.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		18.871.807	16.879.670
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.062.284.361)	4.087.261.264



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		130.838.950.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		230.017.493.409	278.363.491.912
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(170.868.567.437)	(268.777.478.452)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		189.987.875.972	9.586.013.460
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		167.484.236.694	(8.597.817.370)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.397.857.643	19.612.344.505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.559.419	2.783.631
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		179.883.653.756	11.017.310.766

Ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Văn Luyện

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Giám Đốc



Bưởi Tân Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/03/2018 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc lập báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của bộ tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 200.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HOÁI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong kỳ Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.16 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.16 THUẾ (TIẾP)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.475.424.000	262.175.000
Tiền gửi ngân hàng	178.408.229.756	12.135.682.643
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	179.883.653.756	12.397.857.643

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	264.942.894.924	167.038.130.728
Công ty TNHH 1TV thuộc lá Long An	4.997.218.276	4.073.550.567
Công ty TNHH 1TV thuộc lá Thăng Long	51.062.252.219	49.420.964.756
Công ty TNHH 1TV thuộc lá Sài Gòn	166.703.843.983	74.675.039.183
Các khoản phải thu của khách hàng khác	42.179.580.446	38.868.576.222
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)	253.796.782.077	153.025.174.080

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.142.724.665	1.548.950.188
Công ty TNHH xây lắp Điện Kiến Lập	490.000.000	150.000.000
Công ty cổ phần công nghệ Hiệp Phát	68.000.000	171.351.270
Công ty TNHH SXTM Phan Long	-	216.000.000
Công ty TNHH Sinokor Việt Nam	131.481.928	114.082.743
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C	82.800.000	254.800.000
Trả trước cho người bán khác	370.442.737	642.716.175
b/ Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan	-	-
Cộng	1.142.724.665	1.548.950.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên	356.176.774	19.052.083
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	25.000.000
Thuế TNCN	22.981.000	-
	404.157.774	44.052.083

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	50.233.620.885	33.819.474.787
Nguyên liệu, vật liệu	407.778.343.882	412.475.757.970
Công cụ, dụng cụ	27.000.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	138.115.536	11.151.582
Thành phẩm	45.269.300.041	55.152.514.193
Hàng hóa	-	139.841.504
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	503.446.380.344	501.598.740.036

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Thuế nhập khẩu nộp trước	243.217.239	1.736.451.729
	243.217.239	1.736.451.729

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (Tiền cọc thuê máy đục lỗ giấy sấp)	3.320.000.000	3.320.000.000
	3.320.000.000	3.320.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	31.039.544.335	537.558.490.086	13.505.219.423	6.270.409.938	588.373.663.782
- Mua trong kỳ	-	5.900.906.630	-	54.500.000	5.955.406.630
- Thanh lý	-	(142.163.184)	-	(33.249.000)	(175.412.184)
Tại ngày 31/03/2018	31.039.544.335	543.317.233.532	13.505.219.423	6.291.660.938	594.153.658.228
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	(27.492.508.737)	(477.274.017.225)	(10.271.731.214)	(4.539.817.626)	(519.578.074.802)
- Khấu hao trong kỳ	(164.469.671)	(9.199.977.148)	(452.440.792)	(222.312.979)	(10.039.200.590)
- Thanh lý	-	142.163.184	-	33.249.000	175.412.184
Tại ngày 31/03/2018	(27.656.978.408)	(486.331.831.189)	(10.724.172.006)	(4.728.881.605)	(529.441.863.208)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	3.547.035.598	60.284.472.861	3.233.488.209	1.730.592.312	68.795.588.980
Tại ngày 31/03/2018	3.382.565.927	56.985.402.343	2.781.047.417	1.562.779.333	64.711.795.020

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2018 là 337.797.827.660 đồng

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2018 là 79.280.837.109 đồng

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2018 là 3.490.714.600 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	15.502.607.589	1.868.322.210	17.370.929.799
- Mua mới	-	-	
Tại ngày 31/03/2018	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.868.322.210</u>	<u>17.370.929.799</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	(9.842.010.112)	(1.856.755.544)	(11.698.765.656)
- Khấu hao trong kỳ	(87.535.014)	(8.675.000)	(96.210.014)
Tại ngày 31/03/2018	<u>(9.929.545.126)</u>	<u>(1.865.430.544)</u>	<u>(11.794.975.670)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	<u>5.660.597.477</u>	<u>11.566.666</u>	<u>5.672.164.143</u>
Tại ngày 31/03/2018	<u>5.573.062.463</u>	<u>2.891.666</u>	<u>5.575.954.129</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2018 là: 1.798.922.210 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2018 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 31/03/2018 là: 5.573.062.463 đồng.

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/03/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Nâng cấp máy ATN 6 (thuế nhà thầu)	-	23.364.098
Máy sản xuất Cây Đầu Lọc tích hợp than hoạt tính & capsule (chi phí đăng báo mời thầu, tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu)	164.736.363	8.372.727
Cụm thiết bị sản xuất và ghép nối Cây Đầu Lọc (chi phí đăng báo mời thầu)	8.372.727	8.372.727
Cộng	<u>173.109.090</u>	<u>40.109.552</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/03/2018		Tại 01/01/2018	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá Trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.400.000.000		13.400.000.000
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>	1.340.000	13.400.000.000	1.340.000	13.400.000.000
Cộng		13.400.000.000		13.400.000.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	116.507.670.661	116.507.670.661	79.698.737.535	79.698.737.535
- Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	24.389.596.827	24.389.596.827	2.690.758.448	2.690.758.448
- Công ty Vinatoyo	5.390.123.046	5.390.123.046	6.368.359.481	6.368.359.481
- Công ty British American Tobacco	6.385.413.215	6.385.413.215	-	-
- Công ty Marubeni Plax	9.178.860.075	9.178.860.075	6.047.890.357	6.047.890.357
- Công ty Nomura	-	-	12.267.610.480	12.267.610.480
- Công ty Tervakoski Oy	21.644.564.848	21.644.564.848	11.275.994.353	11.275.994.353
- Công ty Newtoyo	9.884.869.148	9.884.869.148	10.337.121.851	10.337.121.851
- Công ty IST METZ GmbH	-	-	4.129.525.470	4.129.525.470
- Công ty PT.INDAH KIAT PULP	12.429.350.003	12.429.350.003		
- Các khoản phải trả người bán khác	27.204.893.499	27.204.893.499	26.581.477.095	26.581.477.095
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)	31.824.720.520	31.824.720.520	11.349.233.406	11.349.233.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/03/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
a/ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	776.425.536	1.000.000
Công ty ORIENTAL GROUP FZE	776.425.536	-
Công ty TNHH Thương Mại - Sản Xuất Dương Dung	-	1.000.000
b/ Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c/ Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Cộng	776.425.536	1.000.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.543.773.794	7.652.500.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.011.446.095	7.684.228.225
Thuế thu nhập cá nhân	134.181.309	96.909.917
Cộng	12.689.401.198	15.433.638.982

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí lãi vay	561.653.496	173.386.710
Cộng	561.653.496	173.386.710

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	43.616.980	42.894.880
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	1.043.616.980	2.042.894.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2018		Trong kỳ		Tại 01/01/2018	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	98.228.592.765	98.228.592.765	80.020.096.284	141.572.830.552	159.781.327.033	159.781.327.033
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	22.244.063.072	22.244.063.072	22.244.063.072	-	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng ShinhanBank -VND	62.531.857.371	62.531.857.371	63.531.857.371	25.379.066.984	24.379.066.984	24.379.066.984
Vay ngắn hạn Ngân hàng CTBC Bank - VND	86.321.476.682	86.321.476.682	64.221.476.682	3.916.669.901	26.016.669.901	26.016.669.901
Cộng	269.325.989.890	269.325.989.890	230.017.493.409	170.868.567.437	210.177.063.918	210.177.063.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	Tại 31/03/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,0%	133.660.800.000	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	16.725.400.000	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	10.676.080.000	5.338.040.000
Cổ đông khác	38,5%	101.013.550.000	50.507.160.000
Cộng (*)	100%	262.075.830.000	131.038.300.000

(*) Hiện tại Công ty đang tiến hành các thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lưu ký bổ sung chứng khoán và niêm yết bổ sung chứng khoán. Dự kiến thời gian nhận giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và hoàn thành lưu ký chứng khoán trong tháng 04/2018, thời gian chính thức giao dịch trong tháng 05/2018.

21.2 THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN

	Tại 31/03/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Thặng dư vốn cổ phần	65.033.800.000	(286.000.000)
	65.033.800.000	(286.000.000)

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	26.207.583	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26.207.583	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	26.207.583	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	26.207.583	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

21.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/03/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển :	143.518.903.883	160.834.628.823
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	130.415.073.883	147.730.798.823
+ <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	13.103.830.000	13.103.830.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	131.038.300.000	-	138.523.962.422	109.291.847.982	378.854.110.404
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	106.240.486.609	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	22.310.666.401	(61.089.192.922)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.310.666.401	(22.310.666.401)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.455.333.201)	-
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.115.533.320)	-
+ Chia cổ tức còn lại năm 2016 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	-
- Chi phí phát hành CP	-	(286.000.000)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	131.038.300.000	(286.000.000)	160.834.628.823	154.443.141.669	446.030.070.492
Tại ngày 01/01/2018	131.038.300.000	(286.000.000)	160.834.628.823	154.443.141.669	446.030.070.492
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	28.045.784.382	-
- Phân phối lợi nhuận trước năm 2017	48.202.655.060	-	-	(48.202.655.060)	-
+ Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận trước năm 2017	48.202.655.060	-	-	(48.202.655.060)	-
- Tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển	17.315.724.940	-	(17.315.724.940)	-	-
- Chi phí phát hành CP	-	(199.350.000)	-	-	-
- Thu tiền từ phát hành cổ phiếu	65.519.150.000	65.519.150.000	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	262.075.830.000	65.033.800.000	143.518.903.883	134.286.270.991	604.914.804.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 31/03/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	1.187.009.550	1.367.999.584
Ngoại tệ các loại		
- USD	66.658,44	1.013,74
- EUR	229,98	232,71
- GBP	137,90	139,55
- JPY	30.338,00	30.701,00

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	463.910.809.727	424.002.944.154
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	457.729.774.828	419.956.763.640
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	150.443.504	339.350.347
Doanh thu gia công, chế biến	442.660.560	419.698.981
Doanh thu phế liệu thu hồi	5.434.893.335	3.134.093.686
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	153.037.500	153.037.500

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm	395.301.847.924	354.501.590.214
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	145.552.587	323.615.925
Giá vốn gia công chế biến	323.622.189	351.789.618
Giá vốn phế liệu thu hồi	5.434.893.335	3.134.093.686
Giá vốn của dịch vụ khác	153.037.500	153.037.500
Cộng	401.358.953.535	358.464.126.943

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.871.807	16.879.670
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	159.028.182	258.770.805
Doanh thu hoạt động tài chính khác	392.000	-
Cộng	178.291.989	275.650.475

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền vay	3.041.501.885	4.028.813.879
Chiết khấu thanh toán	2.275.870.578	3.693.523.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	157.584.645	54.524.189
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	90.741.528	-
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính	-	972.000.000
Cộng	5.565.698.636	8.748.861.254

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Quảng cáo, tiếp khách	339.481.364	232.617.436
Cước vận chuyển, bốc xếp	6.361.872.336	6.285.197.852
Chi phí BH - vật liệu bao bì	15.259.224	14.159.360
Cộng	6.716.612.924	6.531.974.648

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.532.629.747	6.853.094.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	664.798.431	649.678.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.158.873.711	1.393.495.808
Chi phí khác bằng tiền	5.218.403.088	4.842.423.332
Cộng	15.574.704.977	13.738.691.754

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản	7.250.000	380.000.000
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	113.754.545	-
Thu nhập khác	63.094.288	189.603.961
Cộng	184.098.833	569.603.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.045.784.382	29.891.635.193
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.045.784.382	29.891.635.193
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu bình quân(*)	19.874.065	19.655.668
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)(*)	1.411	1.521

(*) Ghi chú: Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành quý 1 năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán số 30 do việc phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017. Do đó Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh quý 1 năm 2017 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" quý 1 năm 2017 là 1.521 VNĐ/Cổ phiếu (số liệu trình bày trên báo cáo tài chính quý 1/2017 là 2.281 VNĐ/Cổ phiếu)

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.045.784.382	29.891.635.193
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.045.784.382	29.891.635.193
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân(*)	19.874.065	19.655.668
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)(*)	1.411	1.521

(*) Ghi chú: Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành quý 1 năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố do việc phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017. Do đó Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh quý 1 năm 2017 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu. Theo đó chỉ tiêu "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" quý 1 năm 2017 là 1.521 VNĐ/Cổ phiếu (số liệu trình bày trên báo cáo tài chính quý 1/2017 là 2.281 VNĐ/Cổ phiếu)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan	427.458.602.772	394.430.057.712
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty Thuốc lá An Giang	7.993.478.339	6.660.723.982
Công ty Thuốc lá Bến Tre	4.248.659.695	1.967.276.520
Công ty Thuốc lá Cửu Long	7.543.138.952	4.531.598.790
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	4.490.320.852	2.481.887.809
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	7.121.981.340	4.253.593.672
Công ty Thuốc Lá Hải Phòng	14.068.371.045	10.168.871.520
Công ty Thuốc Lá Long An	10.945.126.446	12.655.999.211
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	223.996.860.109	207.153.056.290
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	20.050.136.861	5.612.191.342
Công ty Thuốc lá Thăng Long	110.092.332.154	124.987.479.558
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	2.088.496.000	18.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	18.466.400	345.466.342
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	11.948.730.779	9.933.541.635
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	426.631.560	325.322.881
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	2.425.872.240	3.335.048.160
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan	131.698.687.381	181.660.556.568
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	4.950.000	5.050.000
Công ty Thuốc Lá Long An	13.725.000	14.350.000
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	170.567.300	126.520.320
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre	-	90.967.800
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	560.601.735	262.890.630
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	110.543.618.482	165.662.646.534
Công ty Thương mại Miền Nam	4.589.896.244	4.750.266.284
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	15.815.328.620	10.747.865.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	253.796.782.077	153.025.174.080
Công ty Thuốc lá An Giang	4.004.557.625	2.547.546.071
Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.229.171.328	833.791.820
Công ty Thuốc lá Cửu Long	4.382.566.378	1.396.995.955
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	870.689.708	1.410.474.042
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	6.334.179.474	5.693.333.332
Công ty Thuốc Lá Long An	4.997.218.276	4.073.550.567
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	166.703.843.983	74.675.039.183
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	4.971.545.416	6.499.183.102
Công ty Thuốc lá Thăng Long	51.062.252.219	49.420.964.756
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	20.313.040	56.128.600
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	934.328.274	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	7.698.315.089	5.923.088.385
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	183.489.227	273.937.611
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	404.312.040	221.140.656
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	31.824.720.520	11.349.233.406
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	24.389.596.827	2.690.758.448
Công ty Thương mại Miền Nam	1.760.761.463	1.841.738.427
Công ty Thuốc lá Thăng Long	284.239.184	448.377.050
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	5.390.123.046	6.368.359.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu
theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sếp +Lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	276.564.469.214	123.956.167.444	57.209.138.170	6.181.034.899	463.910.809.727
Khấu hao và chi phí phân bổ	249.288.907.080	117.056.479.361	56.614.605.051	5.893.587.758	428.853.579.250
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.275.562.134	6.899.688.083	594.533.119	287.447.141	35.057.230.477
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	5.900.906.630	-	54.500.000	5.955.406.630
Tài sản bộ phận					
Tài sản không phân bổ					1.037.349.392.521
Tổng tài sản					1.037.349.392.521
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ					432.434.587.647
Tổng nợ phải trả					432.434.587.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.3.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.883.653.756	12.397.857.643
Phải thu khách hàng	264.942.894.924	167.038.130.728
Các khoản phải thu khác	3.345.000.000	3.345.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	13.400.000.000	13.400.000.000
Cộng	<u>461.571.548.680</u>	<u>196.180.988.371</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	116.507.670.661	79.698.737.535
Các khoản vay	269.325.989.890	210.177.063.918
Chi phí phải trả	561.653.496	173.386.710
Các khoản phải trả khác	1.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>387.395.314.047</u>	<u>292.049.188.163</u>

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/03/2018.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với ngoại tệ như sau:

Tại ngày 31/03/2018

	Tiền gốc ngoại tệ				VNĐ tương đương			
	USD	EUR	GBP	JPY	USD	EUR	GBP	JPY
Tài sản tài chính								
Tiền gửi ngân hàng	66.658,44	229,98	137,90	30.338,00	1.516.479.511	6.423.341	4.388.254	6.471.095
Cộng	66.658,44	229,98	137,90	30.338,00	1.516.479.511	6.423.341	4.388.254	6.471.095
Nợ tài chính								
Phải trả người bán	2.464.497,07	46.940,00			56.239.823.138	1.324.318.220		
Các khoản vay								
Cộng	2.464.497,07	46.940,00			56.239.823.138	1.324.318.220		
Mức rủi ro tiền tệ	(2.397.838,63)	(46.710,02)	137,90	30.338,00	(54.723.343.627)	(1.317.894.879)	4.388.254	6.471.095

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Tại ngày 01/01/2018

	Tiền gốc ngoại tệ				VNĐ tương đương			
	USD	EUR	GBP	JPY	USD	EUR	GBP	JPY
Tài sản tài chính								
Tiền gửi ngân hàng	1.013,74	232,71	139,55	30.701,00	22.972.533	6.283.868	4.248.321	6.144.498
Cộng	1.013,74	232,71	139,55	30.701,00	22.972.533	6.283.868	4.248.321	6.144.498
Nợ tài chính								
Phải trả người bán	1.455.315,25	151.165,00			33.086.592.210	4.129.525.470		
Các khoản vay								
Cộng	1.455.315,25	151.165,00			33.086.592.210	4.129.525.470		
Mức rủi ro tiền tệ	(1.454.301,51)	(150.932,29)	139,55	30.701,00	(33.063.619.677)	(4.123.241.602)	4.248.321	6.144.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày 31/03/2018, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 1.124.796.463 đồng Việt Nam (56.239.823.138 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận

thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 264.942.894.924 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/03/2018 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	35.765.242.282	12.352.630.235
Từ 31 đến 60 ngày	54.485.843.999	-
Từ 61 đến 90 ngày	-	-
Trên 90 ngày	-	-
Cộng	90.251.086.281	12.352.630.235

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/03/2018			
Phải trả người bán	116.507.670.661	-	116.507.670.661
Các khoản vay	269.325.989.890	-	269.325.989.890
Chi phí phải trả	561.653.496	-	561.653.496
Các khoản phải trả khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	387.395.314.047	-	387.395.314.047
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán	79.698.737.535	-	79.698.737.535
Các khoản vay	210.177.063.918	-	210.177.063.918
Chi phí phải trả	173.386.710	-	173.386.710
Các khoản phải trả khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	292.049.188.163	-	292.049.188.163

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi thanh toán được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/03/2018			
Tiền và khoản tương đương tiền	179.883.653.756	-	179.883.653.756
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.967.894.924	3.320.000.000	268.287.894.924
Đầu tư dài hạn	-	13.400.000.000	13.400.000.000
Cộng	444.851.548.680	16.720.000.000	461.571.548.680
Tại 01/01/2018			
Tiền và khoản tương đương tiền	12.397.857.643	-	12.397.857.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.063.130.728	3.320.000.000	170.383.130.728
Đầu tư dài hạn	-	13.400.000.000	13.400.000.000
Cộng	179.460.988.371	16.720.000.000	196.180.988.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

36.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Văn Luyến

Kế toán trưởng

Liêu Phước Tính

Giám đốc



Bùi Tấn Hòa